

Số: 13. /CBTT-FT1

Sông công, ngày 26 tháng 03 năm 2024

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Phụ tùng máy số 1 (FUTU1)  
Mã chứng khoán: FT1  
Địa chỉ: Đường 3/2, tổ 10, Phường Mỏ Chè, Thành phố Sông công, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.  
Điện thoại (0208)3862-396  
Loại thông tin công bố: Định kỳ  
Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Đức Giang - Người được ủy quyền công bố thông tin, Số điện thoại: 0963467111

- Nội dung thông tin công bố:  
FT1 Công bố báo cáo thường niên năm 2023
- Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 26/03/2024 tại đường dẫn <http://futu1.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm: Báo cáo thường niên năm 2023.

Đại diện tổ chức  
Người được UQCBTT



Nguyễn Đức Giang

CÔNG TY CP PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1



**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**  
**Năm 2023**

Sông Công  
Tháng 03/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN  
PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 15/BC-FT1

Sông công, ngày 15 tháng 03 năm 2024

## BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2023

### I. Thông tin chung

#### 1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Phụ tùng Máy số 1 (FUTU1)
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 4600358468 được cấp lần đầu ngày 31/12/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp và thay đổi lần thứ 5 ngày 01/11/2022.

- Vốn điều lệ: 70.798.530.000VND

*(Bảy mươi tỷ, bảy trăm chín mươi tám triệu, năm trăm ba mươi nghìn đồng)*

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:

- Địa chỉ: Đường 3/2, Tổ 10, P. Mỏ Chè, Tp. Sông Công, tỉnh Thái Nguyên

- Số điện thoại: (+84) 208 386 2396 - Website: [www.futu1.com.vn](http://www.futu1.com.vn)

- Mã cổ phiếu: FT1

- Quá trình hình thành và phát triển:

+ Ngày 25/03/1968, FUTU1 được thành lập tại Chương Mỹ - Hà Tây, tiền thân là Nhà máy Phụ tùng ô tô số 1.

+ Ngày 19/08/1991, Nhà máy Phụ tùng ô tô số 1 chuyển thành Nhà máy Phụ tùng Máy động lực và Máy nông nghiệp số 1 theo Quyết định số 381/QĐ-CNNG-TC của Bộ Công nghiệp nặng.

+ Ngày 25/03/1995, Nhà máy Phụ tùng Máy động lực và Máy nông nghiệp số 1 chuyển thành Công ty Phụ tùng máy số 1 theo Quyết định số 245 QĐ/ TCCBĐT của Bộ Công nghiệp nặng.

+ Ngày 26/04/2004, Công ty Phụ tùng máy số 1 chuyển thành Công ty TNHH một thành viên Phụ tùng máy số 1 theo Quyết định số 31/2004/QĐ-BCN Bộ Công nghiệp.

+ Ngày 28/07/2008, Công ty TNHH một thành viên phụ tùng máy số 1 được phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển thành FUTU1. Ngày 31/12/2008, Công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần.

+ Ngày 31/05/2017, UBCKNN đã chấp thuận hồ sơ đăng ký Công ty đại chúng cho FUTU1. Ngày 18/09/2017, Công ty được chấp thuận đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán FT1.

#### 2. Ngành nghề kinh doanh và địa bàn kinh doanh

- *Ngành nghề kinh doanh*

Sản xuất, mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng máy động lực và máy nông nghiệp;



Sản xuất, mua bán các sản phẩm cơ khí, công cụ lao động phục vụ các ngành nông, lâm, ngư nghiệp và giao thông vận tải;

Sản xuất, lắp ráp, mua bán, hàng điện tử, điện máy; Sản xuất phụ tùng;

Sản xuất phụ tùng, lắp ráp, sửa chữa ô tô, xe máy.

**- Địa bàn kinh doanh**

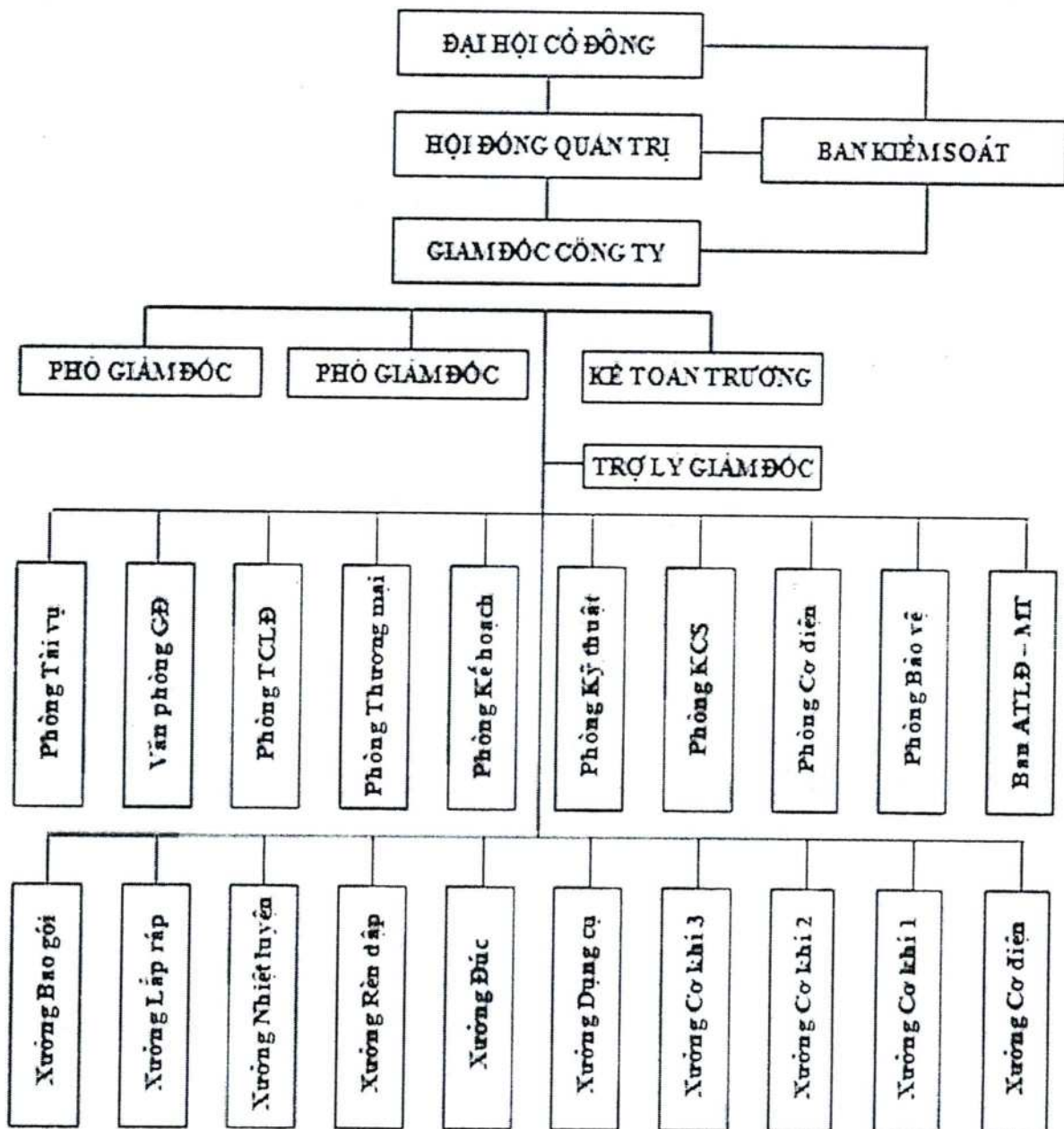
Công ty sản xuất và cung cấp phụ tùng, linh kiện xe máy và các sản phẩm cơ khí khác cho các công ty liên doanh, doanh nghiệp nội địa và xuất khẩu.

**3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý**

**- Mô hình quản trị**

Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Giám đốc.

**- Cơ cấu bộ máy quản lý**



3846  
 NG T  
 PH  
 TÙNG  
 SỞ  
 CÔNG-

#### 4. Định hướng phát triển

- Định hướng thị trường:

- + Giữ vững thị phần cung cấp linh kiện phụ tùng xe máy.
- + Phát triển nhóm sản phẩm đang sản xuất và có thể mạnh để mở rộng cung cấp cho các khách hàng mới và xuất khẩu.
- + Phát triển sản phẩm phụ tùng ngoài nhóm phụ tùng xe máy.
- + Nghiên cứu phát triển sản xuất phụ tùng ô tô.

- Định hướng Nhân sự:

Xây dựng nguồn nhân lực có trình độ đáp ứng được các yêu cầu đòi hỏi của công việc hiện tại và trong tương lai, đặc biệt nhân sự: nghiên cứu phát triển sản phẩm mới, cải tiến công nghệ và kỹ thuật, phát triển khách hàng mới...

- Định hướng Công nghệ và kỹ thuật:

Nghiên cứu, áp dụng, cải tiến các công nghệ, quy trình sản xuất các sản phẩm hiện có; từng bước áp dụng tự động hóa, bán tự động hóa nâng cao năng suất, chất lượng, giảm giá thành sản xuất.

#### 5. Các rủi ro

Các rủi ro tiềm ẩn từ môi trường kinh tế thế giới vẫn còn hiện hữu và tiếp tục tác động tiêu cực lên triển vọng phục hồi tăng trưởng kinh tế của Việt Nam.

Nguy cơ biến động giá nguyên vật liệu đầu vào, chi phí sản xuất tăng cao, rủi ro về chiến tranh, thiên tai, dịch bệnh bão lũ, biến đổi khí hậu...

Sự thay đổi nhận thức và thói quen tiêu dùng cũng như áp lực chuyển đổi phát triển kinh tế theo hướng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn đang khiến nhu cầu về các dòng xe điện tăng nhanh dẫn đến thị trường xe máy trong nước giảm 12,7% so với 2022; tiêu chuẩn về kỹ thuật và chất lượng của các sản phẩm khách hàng yêu cầu ngày càng cao. Vì vậy Công ty cần nghiên cứu việc sản xuất phụ tùng cho xe điện. Nghiên cứu việc áp dụng tự động hóa, bán tự động vào quá trình sản xuất. Tìm kiếm các công nghệ sản xuất mới, vật tư mới từ đó thay đổi công nghệ, tiết giảm chi phí tạo hiệu quả trong sản xuất, tăng tính cạnh tranh.

### II. Tình hình hoạt động trong năm 2023

#### 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2023

- + Giá trị sản xuất công nghiệp: 864,40 tỷ đồng
- + Tổng doanh thu: 910,15 tỷ đồng
- + Lợi nhuận sau thuế: 59,55 tỷ đồng

- Kết quả thực hiện so với kế hoạch 2023 và các chỉ tiêu năm 2022

Chỉ tiêu	ĐV tính	TH 2022	KH 2023	Thực hiện 2023					
				Giá trị	So với TH 2022		So với KH 2023		
					± GT	%	± GT	%	
Giá trị sản xuất CN	tỷ đồng	980,70	955,00	864,40	-116,30	-11,86	-90,60	-9,49	
Tổng doanh thu	tỷ đồng	1063,56	1005,00	910,15	-153,41	-14,42	-94,85	-9,44	
Lợi nhuận sau thuế	tỷ đồng	76,03	64,80	59,55	-16,48	-21,68	-5,25	-8,10	



Giá trị sản xuất công nghiệp năm 2023 đạt 864,40 tỷ đồng, bằng 90,51% kế hoạch 2023 và giảm 11,86% so với thực hiện năm 2022.

Giá trị tổng doanh thu năm 2023 đạt 910,15 tỷ đồng, bằng 90,56% kế hoạch 2023 và giảm 14,42% so với thực hiện năm 2022.

Giá trị lợi nhuận sau thuế năm 2023 đạt 59,55 tỷ đồng, bằng 91,90% kế hoạch 2023 và giảm 21,68% so với thực hiện năm 2022.

- Nguyên nhân:

Năm 2023, với tác động nặng nề từ xung đột Ukraine, nền kinh tế Việt Nam gặp nhiều thách thức đáng kể. Đối tác chính của Công ty giảm đáng kể đơn hàng xuất khẩu, dẫn đến sự suy giảm trong doanh thu của công ty.

Suy thoái kinh tế trong nước lan rộng, gây ra sự giảm việc làm và cắt giảm lao động cũng như thắt chặt chi tiêu, làm giảm sức mua của người tiêu dùng.

Phụ tùng xe máy, một nhóm sản phẩm quan trọng, giảm khoảng 14% so với cùng kỳ năm 2022. Thị trường xuất khẩu sang Mỹ và châu Âu cũng giảm sút.

Các nỗ lực phát triển sản phẩm mới để xuất khẩu gặp khó khăn do tình hình thị trường bất ổn do xung đột vũ trang tại một số khu vực trên thế giới.

Giá điện tăng vào tháng 5 và tháng 11 năm 2023, cộng thêm sự gia tăng của giá xăng dầu, nguyên vật liệu và lương thực, dẫn đến tình trạng lạm phát.

Tuy nhiên, với sự quyết tâm và thống nhất của Hội đồng Quản trị, thông qua các nghị quyết và chỉ đạo, cùng với nỗ lực quyết liệt của ban điều hành, Công ty đã đạt được kết quả đáng chú ý trong năm 2023. Mặc dù chưa đạt 100% các mục tiêu, nhưng đã vượt qua 90% các mục tiêu được đề ra. Điều này là một thành tựu đáng ghi nhận trong bối cảnh khó khăn của thị trường kinh tế trong và ngoài nước.

## 2. Tổ chức và nhân sự

### - Danh sách Ban điều hành

+ Ông Trần Đức Hưng – Giám đốc (từ tháng 06/2023)

Sinh năm: 1973.

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cơ khí.

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0,08%

Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
01/1998-04/2002	Công ty Phụ tùng Máy số 1	Kỹ sư P. Kỹ thuật
04/2002-03/2004	Công ty Phụ tùng Máy số 1	Phó phòng P. Kỹ thuật
04/2004-12/2008	Công ty TNHH MTV phụ tùng Máy số 1	Phó phòng P. Kỹ thuật
01/2009-01/2012	Công ty CP Phụ tùng Máy số 1	Phó phòng P. Kỹ thuật



Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
02/2012-04/2019	Công ty CP Phụ tùng Máy số 1	Trưởng phòng P. Kỹ thuật
05/2019-10/2019	Công ty CP Phụ tùng Máy số 1	Quản đốc phân xưởng lắp ráp
11/2019-05/2020	Công ty CP Phụ tùng Máy số 1	Thành viên HĐQT
06/2020- 10/2022	Công ty CP Phụ tùng Máy số 1	Thành viên HĐQT – Phó giám đốc
11/2022- 05/2023	Công ty CP Phụ tùng Máy số 1	Thành viên HĐQT – Q.Giám đốc
06/2023 đến nay	Công ty CP Phụ tùng Máy số 1	Thành viên HĐQT – Giám đốc

+ Ông Nguyễn Đức Dũng – Phó Giám đốc

Sinh năm: 1973

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết:

Quá trình công tác:

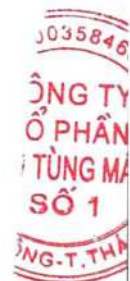
Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
11/2001-09/2003	Công ty Cơ khí Trần Hưng Đạo, Hà nội	Kỹ sư
09/2003-03/2008	Phòng Thị trường Kinh doanh của VEAM	Chuyên viên
03/2008-06/2008	Phòng Xuất Nhập khẩu Nhà máy ô tô Veam	Trưởng Phòng
06/2008-06/2009	Phòng Vật tư Nhà máy ô tô Veam	Trưởng Phòng
06/2009-12/2010	Phòng Kinh doanh Nhà máy ô tô VEAM	Trưởng Phòng
12/2010-05/2011	Phòng Cơ điện Nhà máy ô tô VEAM	Trưởng Phòng
05/2011-06/2012	Nhà máy ô tô VEAM	Phó Giám đốc
06/2012-08/2019	Công ty CP Cơ khí cổ loa	Giám đốc
09/2019-10/2021	Chi nhánh Nhà Máy ô tô VEAM	Giám đốc
11/2021-10/2022	VP HĐQT VEAM	Phó chánh văn phòng
12/2022 đến nay	Công ty CP Phụ tùng máy số 1	Phó giám đốc

+ Ông Lê Văn Hùng – Phó giám đốc (từ 01/2023 đến 10/2023)

Sinh năm: 1963

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cơ điện

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0,81%.



## Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
03/1988 – 04/1993	Nhà máy Phụ tùng ô tô số 1	Kỹ sư Điện P. Kỹ thuật
05/1993 – 02/1995	Nhà máy Phụ tùng Máy động lực và Máy nông nghiệp số 1	Kỹ sư Điện P. Kỹ thuật
03/1995 – 10/1995	Công ty Phụ tùng Máy số 1	Kỹ sư Điện P. Kỹ thuật
11/1995 – 02/2001	Công ty Phụ tùng Máy số 1	Quản đốc phân xưởng lắp ráp
03/2001 – 03/2004	Công ty Phụ tùng Máy số 1	Trưởng phòng Kế hoạch
03/2004-12/2008	Công ty TNHH MTV phụ tùng Máy số 1	Trưởng phòng Kế hoạch, Phó Giám đốc
01/2009 – 10/2023	Công ty CP Phụ tùng Máy số 1	Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc

+ Ông Ngô Quang Bình – Phó giám đốc (từ 01/2023 đến 07/2023)

Sinh năm: 1962

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Gia công kim loại bằng áp lực

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0,03%.

Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
06/1986-05/1991	Nhà máy Phụ tùng ô tô số 1	Kỹ sư gia công kim loại bằng áp lực
06/1991-10/1995	Công ty Phụ tùng Máy số 1	Phó phòng Phòng SXKD
11/1995-06/1996	Công ty Phụ tùng Máy số 1	Quản đốc Phân xưởng Cơ khí 3
07/1996-08/1999	Công ty Phụ tùng Máy số 1	Phó phòng Phòng SXKD
09/1999-02/2001	Công ty Phụ tùng Máy số 1	Quản đốc Phân xưởng Rèn dập
03/2001-12/2002	Công ty Phụ tùng Máy số 1	Trưởng P. Tổ chức – Lao động
01/2003-09/2003	Công ty TNHH Công nghiệp ZEDEN, cụm công nghiệp Khai Quang, TX. Vĩnh Yên, T. Vĩnh Phúc	Quản lý nhân sự





Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
10/2003-03/2004	Công ty Phụ tùng Máy số 1	Chuyên viên P. Tổ chức – Lao động
04/2004-04/2004	Công ty TNHH MTV Phụ tùng Máy số 1	Chuyên viên P. Tổ chức – Lao động
05/2004-12/2008	Công ty TNHH MTV Phụ tùng Máy số 1	Trưởng phòng P.Tổng hợp
01/2009-12/2014	Công ty CP Phụ tùng Máy số 1	Trưởng phòng P.Tổng hợp
01/2015- 07/2023	Công ty CP Phụ tùng Máy số 1	Phó Giám đốc

+ Ông Vũ Duy Hải – Phó giám đốc ( từ tháng 06/2023)

Sinh năm: 1972

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cơ khí Chế tạo máy

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0,05%.

Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
08/1992-03/1993	Nhà máy y cụ II	Công nhân ngoài sửa chữa
04/1993-08/1998	Nhà máy y cụ II	Công nhân ngoài mài
04/2003-09/2004	Công ty Phụ tùng Máy số 1	Nhân viên kỹ thuật
10/2004-01/2012	Công ty Phụ tùng Máy số 1	Kỹ sư cơ khí
02/2012-01/2014	Công ty Phụ tùng Máy số 1	Phó Quản đốc Phân xưởng Dụng cụ
02/2014-10/2015	Công ty Phụ tùng Máy số 1	Phó Phòng Kế hoạch
11/2015-12/2022	Công ty Phụ tùng Máy số 1	Trưởng Phòng Kế hoạch
12/2022 – 06/2023	Công ty Phụ tùng Máy số 1	Trưởng Phòng Kỹ thuật
06/2023 đến nay	Công ty Phụ tùng Máy số 1	Phó Giám đốc

+ Bà Lê Thị Minh Thư – Kế toán trưởng

Sinh năm: 1971



Trình độ chuyên môn: Cử nhân kế toán

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0,09%.

Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
10/1993-02/1995	Nhà máy phụ tùng Máy động lực và Máy nông nghiệp số 1	Kế toán
03/1995-06/2003	Công ty Phụ tùng Máy số 1	Kế toán
07/2003-03/2004	Công ty Phụ tùng Máy số 1	Thủ quỹ
04/2004-05/2006	Công ty TNHH MTV Phụ tùng Máy số 1	Thủ quỹ
06/2006-12/2008	Công ty TNHH MTV Phụ tùng Máy số 1	P. Trưởng phòng P. Tài vụ
01/2009-04/2016	Công ty CP Phụ tùng Máy số 1	Phó Trưởng phòng P. Tài vụ, TV Ban kiểm soát
05/2016-05/2016	Công ty CP Phụ tùng Máy số 1	Trưởng Ban kiểm soát
06/2016-12/2016	Công ty CP Phụ tùng Máy số 1	Trưởng phòng P. Tài vụ
01/2017 đến nay	Công ty CP Phụ tùng Máy số 1	Kế Toán trưởng

#### - Những thay đổi trong ban điều hành

+ Ngày 26/05/2023 Hội đồng quản trị FUTU1 ban hành Nghị quyết số 16/NQ-HĐQT bổ nhiệm có thời hạn ông Trần Đức Hưng, thành viên HĐQT, Quyền Giám đốc, Người đại diện theo pháp luật FUTU1 giữ chức vụ Giám đốc, Người đại diện theo pháp luật FUTU1 kể từ ngày 01/06/2023.

+ Ngày 26/05/2023, Hội đồng quản trị FUTU1 ban hành Nghị quyết số 17/NQ-HĐQT bổ nhiệm ông Vũ Duy Hải, Trưởng phòng Kỹ thuật giữ chức vụ Phó Giám đốc FUTU1 kể từ ngày 01/06/2023.

+ Ngày 05/07/2023, Hội đồng quản trị FUTU1 ban hành Nghị quyết số 23/NQ-HĐQT thôi chức danh Phó Giám đốc FUTU1 đối với ông Ngô Quang Bình được nghỉ việc để hưởng chế độ hưu trí từ ngày 01/08/2023.

+ Ngày 28/09/2023, Hội đồng quản trị FUTU1 ban hành Nghị quyết số 31/NQ-HĐQT thông qua việc thôi giữ chức vụ Phó Giám đốc FUTU1 đối với ông Lê Văn Hùng được nghỉ việc để hưởng chế độ hưu trí từ ngày 01/11/2023.

#### - Số lượng cán bộ nhân viên, tóm tắt chính sách và thay đổi chính sách lao động với người lao động:

+ Tổng số cán bộ công nhân viên Công ty tính đến ngày 31/12/2023 là 1.111 người.

+ Tăng mức tiền hưởng độc hại cho người lao động từ 15.000 đồng lên 20.000 đồng từ tháng 01/03/2023.

+ Tăng mức đóng BHXH đối với người quản lý từ 01/03/2023 trong thang lương, bảng lương đóng BHXH.

### 3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

#### a) Các khoản đầu tư lớn

Trong năm 2023, Công ty đã không tiến hành đầu tư dự án lớn nào. Thay vào đó, Công ty đã tập trung vào việc mua sắm các thiết bị mới như máy tạo phôi, máy gia công cơ khí, thiết bị kiểm tra và xe nâng. Việc này nhằm bổ sung năng lực sản xuất cho các thiết bị cũ, lạc hậu đã hết khấu hao không đáp ứng được yêu cầu sản xuất trong các dây chuyền sản xuất hiện có của Công ty.

Các thiết bị mới được đưa vào sản xuất đúng thời điểm và đáp ứng nhu cầu thay thế dần các thiết bị cũ, lỗi thời để đảm bảo chất lượng sản xuất và đạt mục tiêu hoàn thành sản xuất kinh doanh trong năm 2023. Tổng giá trị tài sản cố định hình thành từ việc mua sắm các thiết bị và đầu tư xây dựng hoàn thành là 39,2 tỷ đồng.

#### b) Công ty con, Công ty liên kết

Giá trị đầu tư góp vốn vào Công ty cổ phần Cơ khí Vinh là 958.800.000đ.

### 4. Tình hình tài chính

#### a) Tình hình tài chính

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	% tăng /giảm(-)
Tổng giá trị tài sản	397,7	320,28	-19,47
Doanh thu thuần bán hàng hoá dịch vụ	1061,89	908,72	-14,42
Doanh thu từ hoạt động tài chính	1,61	1,37	-14,91
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	95,13	75,07	-21,09
Lợi nhuận khác	0,06	-0,02	-133,33
Lợi nhuận kế toán trước thuế	95,19	75,05	-21,16
Lợi nhuận sau thuế TNDN	76,03	59,55	-21,68

Dựa trên bảng số liệu trên, ta có thể thấy được sự thay đổi giữa năm 2022 và năm 2023 của các chỉ tiêu tài chính của Công ty như sau:

+ Tổng giá trị tài sản năm 2023 đạt 320,28 tỷ đồng giảm 19,47% so với năm 2022.

+ Doanh thu thuần bán hàng hoá dịch vụ 2023 đạt 908,72 tỷ đồng giảm 14,42% so với năm 2022.

+ Doanh thu từ hoạt động tài chính năm 2023 đạt 1,37 tỷ đồng giảm 14,91% so với năm 2022.

+ Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh năm 2023 đạt 75,07 tỷ đồng giảm 21,09% so với năm 2022.

+ Lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2023 đạt 75,05 tỷ đồng giảm 21,16% so với năm 2022.

+ Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2023 đạt 59,55 tỷ đồng giảm 21,68% so với năm 2022.

Vì vậy, kết quả sản xuất kinh doanh năm 2023 của Công ty đã hơn giảm so với năm 2022.

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu.

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Ghi chú
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn <i>Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn</i>	1,42	1,40	
+ Hệ số thanh toán nhanh <i>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</i> <i>Nợ ngắn hạn</i>	0,59	0,62	
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,61	0,57	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	1,58	1,33	
<i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
+ Vòng quay hàng tồn kho <i>Giá vốn hàng bán/ Hàng tồn kho bình quân</i>	5,16	4,37	
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	3,07	2,54	
<i>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,07	0,07	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,52	0,41	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,22	0,17	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,089	0,082	

**Chỉ tiêu về khả năng thanh toán**

- Hệ số thanh toán ngắn hạn năm 2023 bằng 1,40 lớn hơn 1, và Hệ số thanh toán nhanh cũng bằng 0,62 lớn hơn 0,5. Như vậy cho thấy khả năng thanh toán ngắn hạn của Công ty được đảm bảo.

**Chỉ tiêu về cơ cấu vốn**

+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản giảm từ 0,61 về 0,57, cho thấy Công ty đang giảm tỷ lệ nợ so với năm trước đó.

+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu giảm từ 1,58 về 1,33, cho thấy Công ty đang giảm dần sự phụ thuộc vào vốn vay để hoạt động.

**Chỉ tiêu về năng lực hoạt động**

+ Vòng quay hàng tồn kho không thay đổi nhiều, giữ ở mức trung bình, cho thấy Công ty vẫn duy trì được tốc độ quay vòng hàng tồn kho.

+ Tỷ số Doanh thu thuần/Tổng tài sản giảm từ 3,07 xuống 2,54.

**Chỉ tiêu về khả năng sinh lời**

+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần và Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần đều giảm so với năm 2022.

+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu và Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản cũng giảm so với năm 2022.

**5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu****a) Cổ phần**

- Vốn điều lệ: 70.798.530.000 đồng.
- Số cổ phiếu đang lưu hành: 7.079.853 cổ phiếu.
- Loại cổ phần: phổ thông.
- Chuyển nhượng tự do: 7.079.853 cổ phiếu.

**b) Cơ cấu cổ đông FUTUI (ngày đăng ký cuối cùng 21/08/2023)**

Tổng số cổ đông: 965 cổ đông.

- + Cổ đông cá nhân: 959 cổ đông.
- + Cổ đông tổ chức: 6 cổ đông.
- + Cổ đông nước ngoài: 10 cổ đông.
- + Cổ đông lớn: 01 cổ đông.

**c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: không tăng vốn trong năm.****d) Giao dịch cổ phiếu quỹ:****6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của FUTUI năm 2023****6.1. Tác động lên môi trường**

Tổng khí phát thải nhà kính (GHG) trực tiếp và gián tiếp:



- Công ty chủ yếu là phát thải khí thải gián tiếp qua sử dụng năng lượng điện. Tổng lượng phát thải khí CO<sub>2</sub> quy đổi khoảng 14.281 tấn.

Các sáng kiến và biện pháp giảm thiểu phát thải khí nhà kính:

- Công ty đã triển khai nhiều biện pháp để giảm thiểu phát thải khí nhà kính. Các biện pháp này bao gồm cải tiến công nghệ sản xuất nhằm tiết kiệm điện năng và dầu diesel, cải thiện quy trình xử lý và sử dụng hóa chất để giảm lượng phát thải từ quá trình sản xuất. Ngoài ra, công ty đã áp dụng các biện pháp tái sử dụng và tái chế để giảm lượng chất thải và tiêu thụ nguyên liệu. Các biện pháp tiết kiệm năng lượng như cung cấp điện hiệu quả và sắp xếp hợp lý trong vận chuyển cũng đã được thực hiện.

### **6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu**

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm:  $\approx 8.900$  tấn/năm.

Nguồn vật liệu đầu vào chính của Công ty chủ yếu là vật tư gang và thép được cung cấp bởi các khách hàng truyền thống của Công ty. Các vật tư đầu vào của Công ty được kiểm soát nghiêm ngặt bằng các quy trình kiểm tra đầu vào trước khi nhập kho.

Công ty luôn thực hiện tốt công tác quản lý nhập kho xuất kho và đảm bảo mức tồn kho hợp lý phục vụ sản xuất kinh doanh.

b) Báo cáo tỉ lệ phân trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính: 15÷17%.

### **6.3. Tiêu thụ năng lượng**

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: tiêu thụ điện năng năm 2023 là 19,59 triệu kW.h.

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: tính theo kWh/tấn sản phẩm so với năm 2022 đã tiết kiệm 1,43 triệu kW/h, tỷ lệ so với lượng điện tiêu thụ năm 2022 là 7,3%.

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng: sử dụng ánh sáng tự nhiên, kiểm soát rò rỉ khí nén, sử dụng tải phù hợp công suất thiết bị điện, bảo dưỡng các thiết bị điện theo kế hoạch...

### **6.4. Tiêu thụ nước**

#### **6.4.1. Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng:**

Nguồn cung cấp nước: Từ nguồn nước mặt Sông Công do Chi nhánh xí nghiệp nước sạch Sông công - Công ty cổ phần Nước sạch Thái Nguyên cấp.

Lượng nước sử dụng năm 2023 là 30.150 m<sup>3</sup>.

#### **6.4.2. Tỷ lệ phân trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng:**

Lượng nước tái chế sử dụng năm 2023 là 5.964 m<sup>3</sup>, tỷ lệ so với lượng nước tiêu thụ năm 2022 là 19,78%.



### ***6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường***

6.5.1. Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: 01 lần.

6.5.2. Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: 45 triệu đồng.

### ***6.6. Chính sách liên quan đến người lao động***

#### ***6.6.1. Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động***

Số lao động cán bộ công nhân viên Công ty bình quân của FUTU1 năm 2023 là 1.114 người.

Thu nhập bình quân đạt: trên 14 triệu đồng/người/tháng

#### ***6.6.2. Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động.***

Hàng năm Công ty tổ chức khám sức khỏe định kỳ theo quy định cho người lao động trong toàn Công ty.

Toàn bộ người lao động được trang bị đầy đủ phương tiện bảo hộ cá nhân, phù hợp theo nghề, đúng quy định của pháp luật. Công tác kỹ thuật an toàn – PCCC được thực hiện tốt, công tác quan trắc và đo kiểm môi trường lao động được tuân thủ đúng các Quy định pháp luật.

#### ***6.6.3. Hoạt động đào tạo người lao động.***

Hàng năm, Công ty lập kế hoạch đào tạo cho các nhân viên mới được tuyển dụng và đào tạo nhắc lại các quy định về An toàn và vệ sinh lao động, Phòng cháy chữa cháy, hệ thống quản lý chất lượng và đào tạo chuyên môn/ngành nghề nghiệp. Công ty cũng gửi các nhân viên của tham gia các khóa đào tạo bên ngoài để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và kỹ năng quản lý với tổng số 5394 lượt người tham gia đào tạo và tổng số giờ đào tạo cho toàn Công ty là khoảng 28.500 giờ.

### ***6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương***

Công ty kết hợp với Công đoàn tích cực tham gia, ủng hộ các hoạt động cộng đồng tại thành phố Sông Công: các Quỹ vì người nghèo, Quỹ đền ơn đáp nghĩa, Quỹ nhân đạo, Quỹ người cao tuổi, Quỹ thương binh liệt sỹ, Quỹ khuyến học... với tổng số tiền đã ủng hộ trên 300 triệu đồng.

### ***6.8. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN***

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đáp ứng được các yêu cầu về tiêu chuẩn môi trường.

## **III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc**

### **1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**

- ***Kết quả thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2023***

Chỉ tiêu	ĐV tính	Thực hiện 2022	Kế hoạch 2023	Thực hiện 2023	TH 2023 /kế hoạch 2023	TH 2023 /thực hiện 2022
Giá trị sản xuất công nghiệp	tỷ đồng	980,70	955,00	864,40	90,51%	88,14%
Tổng doanh thu	tỷ đồng	1063,56	1005,00	910,15	90,56%	85,58%
Lợi nhuận sau thuế	tỷ đồng	76,03	64,80	59,55	91,90%	78,32%
Thu nhập bình quân	(triệu.đ /người /tháng)	17,08	16,07	14,44	89,80%	84,51%
Nộp ngân sách nhà nước	%	100%	100%	100%		

**- Phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2023.**

Dựa trên bảng chỉ tiêu sản xuất và kinh doanh cho năm 2023 và kế hoạch năm 2023, ta thấy rằng các chỉ tiêu thực hiện đạt trên 90% kế hoạch Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 giao.

Giá trị sản xuất công nghiệp năm 2023 thực hiện đạt 864,40 tỷ đồng, bằng 90,51% so với kế hoạch 2023.

Tổng doanh thu năm 2023 thực hiện đạt 910,15 tỷ đồng, bằng 90,56% so với kế hoạch 2023.

Lợi nhuận sau thuế năm 2023 đạt 59,55 tỷ đồng, bằng 91,90 % so với kế hoạch 2023.

Nộp ngân sách nhà nước đạt 100%.

**2. Tình hình Tài chính**

**2.1. Tình hình tài sản**

*Đơn vị tính: triệu đồng.*

Chỉ tiêu	Số dư tại 31/12/2023 (Cuối năm)		Số dư tại 01/01/2023 (Đầu năm)		Chênh lệch (cuối năm-đầu năm)		Chênh lệch cơ cấu
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	%	%
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	256.069	79,95%	345.513	86,88%	-89.444	-25,89%	-6,93%
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	17.793	5,56%	3.089	0,78%	14.704	76,01%	4,78%
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn							
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	94.408	29,48%	139.700	35,13%	-45.292	-32,42%	-5,65%
IV. Hàng tồn kho	143.421	44,78%	202.497	50,92%	-59.076	-29,17%	-6,14%
V. Tài sản ngắn hạn khác	446	0,14%	227	0,06%	219	96,48%	0,08%
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	64.214	20,05%	52.191	13,12%	12.023	23,04%	6,93%





Chỉ tiêu	Số dư tại 31/12/2023 (Cuối năm)		Số dư tại 01/01/2023 (Đầu năm)		Chênh lệch (cuối năm-đầu năm)		Chênh lệch cơ cấu
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	%	
I. Các khoản phải thu dài hạn							
II. Tài sản cố định	61.443	19,18%	48.622	12,23%	12.821	26,37%	6,96%
III. Bất động sản đầu tư							
IV. Tài sản dở dang dài hạn			392			0,00%	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	2.000	0,62%	2.198	0,55%	-198	-9,01%	0,07%
VI. Tài sản dài hạn khác	771	0,24%	980	0,25%	-209	-21,33%	-0,01%
<b>Tổng tài sản</b>	<b>320.283</b>	<b>100%</b>	<b>397.704</b>	<b>100%</b>	<b>-77.421</b>	<b>-19,47%</b>	

Tại thời điểm 31/12/2023 tổng tài sản giảm 77.421 triệu đồng (giảm 19,47%) so với đầu năm. Trong đó:

- Tài sản ngắn hạn cuối năm giảm 89.444 triệu đồng (giảm 25,89%) so với đầu năm chủ yếu là do:

+ Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm tăng 14.704 triệu đồng (tăng 476,01%) so với đầu năm.

+ Các khoản phải thu ngắn hạn cuối năm giảm 45.292 triệu đồng (giảm 32,42%) so với đầu năm.

+ Hàng tồn kho cuối năm giảm 59.076 triệu đồng (giảm 29,17%) so với đầu năm.

- Tài sản dài hạn cuối năm tăng 12.023 triệu đồng (tăng 23,04%) so với đầu năm chủ yếu là do:

+ Tài sản cố định cuối năm tăng 12.821 triệu đồng (tăng 26,37%) so với đầu năm.

## 2.2 Tình hình nợ phải trả

Đơn vị tính: triệu đồng.

Chỉ tiêu	Số dư tại 31/12/2023 (cuối năm)		Số dư tại 01/01/2023 (đầu năm)		Chênh lệch (cuối năm - đầu năm)		Chênh lệch cơ cấu
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	%	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>182.859</b>	<b>57,09%</b>	<b>243.800</b>	<b>61,30%</b>	<b>-60.941</b>	<b>-25,00%</b>	<b>-4,21%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>182.859</b>	<b>57,09%</b>	<b>243.800</b>	<b>61,30%</b>	<b>-60.941</b>	<b>-25,00%</b>	<b>-4,21%</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	55.136	17,21%	100.295	25,22%	-45.159	-45,03%	-8,00%
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	132	0,04%	220	0,06%	-88	-40,00%	-0,01%
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	14.346	4,48%	19.871	5,00%	-5.525	-27,80%	-0,52%
Phải trả người lao động	64.686	20,20%	72.272	18,17%	-7.586	-10,50%	2,02%
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.324	0,41%	2.360	0,59%	-1.036	-43,90%	-0,18%

Chỉ tiêu	Số dư tại 31/12/2023 (cuối năm)		Số dư tại 01/01/2023 (đầu năm)		Chênh lệch (cuối năm - đầu năm)		Chênh lệch cơ cấu
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	%	
Phải trả ngắn hạn khác	6.504	2,03%	6.453	1,62%	51	0,79%	0,41%
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	0	0,00%	16.800	4,22%	-16.800	-100,00%	-4,22%
Quỹ khen thưởng phúc lợi	28.367	8,86%	13.296	3,34%	15.071	113,35%	5,51%
<i>Nợ dài hạn</i>	0	0,00%	0	0,00%	0		0,00%
Vốn chủ sở hữu	137.424	42,91%	153.904	38,70%	-16.480	-10,71%	4,21%
Vốn chủ sở hữu	137.424	42,91%	153.904	38,70%	-16.480	-10,71%	4,21%
Vốn góp của chủ sở hữu	70.799	22,11%	70.799	17,80%	0	0,00%	4,30%
Quỹ đầu tư phát triển	7.080	2,21%	7.080	1,78%	0	0,00%	0,43%
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	59.546	18,59%	76.026	19,12%	-16.480	-21,68%	-0,52%
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	0	0,00%	0	0,00%	0		0,00%
- LNST chưa phân phối kỳ này	59.546	18,59%	76.026	19,12%	-16.480	-21,68%	-0,52%
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>320.283</b>	<b>100,00%</b>	<b>397.704</b>	<b>100,00%</b>	<b>-77.421</b>	<b>-19,47%</b>	

Tại thời điểm 31/12/2023 tổng cộng nguồn vốn giảm 77.421 triệu đồng (giảm 19,47%) so với đầu năm. Trong đó:

- Nợ ngắn hạn cuối năm giảm 60.941 triệu đồng (giảm 25%) so với đầu năm chủ yếu là do:

- Phải trả người bán ngắn hạn cuối năm giảm 45.159 triệu đồng (giảm 45,03%) so với đầu năm.

- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước cuối năm giảm 5.525 triệu đồng (giảm 27,8%) so với đầu năm.

- Phải trả người lao động cuối năm giảm 7.586 triệu đồng (giảm 10,5%) so với đầu năm.

- Chi phí phải trả ngắn hạn cuối năm giảm 1.036 triệu đồng (giảm 43,9%) so với đầu năm.

- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn cuối năm giảm 16.800 triệu đồng (giảm 100%) so với đầu năm.

- Quỹ khen thưởng phúc lợi cuối năm tăng 15.071 triệu đồng (tăng 113,35%) so với đầu năm.

- Vốn chủ sở hữu cuối năm giảm 16.480 triệu đồng (giảm 10,71%) so với đầu năm.

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm giảm 16.480 triệu đồng (giảm 21,68%) so với đầu năm.

**3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý****4. Kế hoạch phát triển trong tương lai**

Giữ vững thị phần cung cấp linh kiện, phụ tùng xe máy.

Phát triển nhóm sản phẩm đang sản xuất và có thể mạnh để mở rộng cung cấp cho các khách hàng mới và xuất khẩu.

Tìm nguồn cung cấp vật liệu đảm bảo chất lượng có giá cạnh tranh nâng cao hiệu quả SXKD.

Đẩy mạnh phát triển sản phẩm phụ tùng ngoài nhóm phụ tùng xe máy.

Đẩy mạnh thị trường xuất khẩu đến các nước trong khu vực.

**5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán:**

Báo cáo tài chính được kiểm toán chấp nhận toàn phần.

**6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty.****6.1 Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường**

Về môi trường Công ty tuân thủ và thực hiện đầy đủ tiêu chuẩn Hệ thống quản lý môi trường theo ISO 14001:2015.

Về năng lượng Công ty tuân thủ và thực hiện đầy đủ tiêu chuẩn Hệ thống quản lý năng lượng theo ISO 50001:2018.

Nước thải và khí thải được quan trắc định kỳ với tần suất 03 tháng/lần theo Đề án thiết lập mạng lưới quan trắc kiểm soát ô nhiễm tổng thể và văn bản số 943/STNMT-BVMT ngày 04/05/2017 của Sở TNMT tỉnh Thái Nguyên.

**6.2. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động**

FUTU1 luôn quan tâm chăm lo đời sống tinh thần, vật chất và đảm bảo việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động.

Người lao động được ký hợp đồng lao động, đóng bảo hiểm đầy đủ quy định pháp luật, khám sức khỏe định kỳ.

Các chế độ, quyền lợi của người lao động được thực hiện đúng quy định pháp luật và theo hợp đồng lao động.

Tiền lương được trả cho người lao động đủ và đúng thời hạn theo quy định của Pháp luật và Quy định trả lương của Công ty.

Đào tạo huấn luyện định kỳ, trang bị đầy đủ và nâng cao chất lượng phương tiện bảo vệ cá nhân cho người lao động theo quy định của Pháp luật và Công ty.

Cải thiện điều kiện, môi trường làm việc cho người lao động như tăng thêm hệ thống chiếu sáng, làm thông thoáng nhà xưởng, lắp hệ thống hút mùi, sử dụng các hóa chất thân thiện với con người và môi trường, trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân, bồi dưỡng độc hại bằng hiện vật để người lao động được làm việc trong môi trường ngày càng cải thiện tốt hơn.



Người lao động yên tâm gắn bó với Công ty, nguồn lao động được đảm bảo ổn định đáp ứng cho công tác sản xuất.

### **6.3. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương**

Tuân thủ các quy định của pháp luật về công tác an toàn vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ và bảo vệ môi trường.

Thực hiện đầy đủ các chính sách an sinh xã hội của địa phương

## **IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty**

### **1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội**

Ban điều hành đã nỗ lực trong việc hoàn thành nhiệm vụ các chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận và các chỉ tiêu khác do Đại hội cổ đông 2023 thông qua. Thành tích có được xuất phát từ sự điều hành của Ban Giám đốc và sự phối hợp chặt chẽ giữa các khối phòng ban với phân xưởng sản xuất trong Công ty. Ngoài ra, sự chủ động phối hợp của Ban điều hành với HĐQT đã đảm bảo cho HĐQT luôn nắm bắt tình hình hoạt động sản xuất của Công ty để hỗ trợ cho Ban điều hành hoạt động tốt.

### **2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty**

Theo đánh giá của HĐQT, Giám đốc và Ban điều hành đã thực hiện thành công đạt trên 90% các nội dung mà kế hoạch và các nhiệm vụ được giao trong năm 2023 trong bối cảnh khó khăn của thị trường quốc tế và nội địa, đồng thời tuân thủ nghiêm chỉnh các quy trình và quy định trong hoạt động điều hành doanh nghiệp theo Điều lệ, quy chế và các quy định pháp luật hiện hành.

### **3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị**

Thực hiện đúng và đủ các quyền hạn, nhiệm vụ của HĐQT quy định tại Điều lệ Công ty và Luật doanh nghiệp. Phát huy hoạt động của HĐQT, tăng cường mối quan hệ giữa HĐQT với Ban kiểm soát và Ban điều hành.

Xây dựng FUTU1 phát triển bền vững, hiệu quả hơn trên cơ sở sử dụng hợp lý các nguồn lực; nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, quản lý tài chính;

Đảm bảo hài hoà lợi ích của người lao động với lợi ích các cổ đông và FUTU1;

Tăng cường công tác kiểm tra giám sát định kỳ, đột xuất để đảm bảo thực hiện các nghị quyết, quyết định của HĐQT, tuân thủ các quy định của Pháp luật cũng như các quy chế nội bộ của FUTU1.

Định hướng Ban điều hành đẩy mạnh sản xuất, kinh doanh nhằm đạt được các mục tiêu kế hoạch năm 2024 theo định hướng chiến lược Kế hoạch kinh doanh trung hạn (2021-2025).

Thúc đẩy các hoạt động và chính sách nhằm đạt được mục tiêu phát triển năng lượng xanh và giảm phát thải khí carbon.



Nghiên cứu, rà soát và bổ sung nguồn nhân lực có trình độ cho các đơn vị trong Công ty, đáp ứng được các yêu cầu đòi hỏi của công việc hiện tại và trong tương lai, đặc biệt nhân sự về nghiên cứu phát triển sản phẩm mới, cải tiến công nghệ và kỹ thuật, phát triển khách hàng mới...

## V. Quản trị Công ty

### 1. Hội đồng quản trị

#### 1.1. Thành viên hội đồng quản trị:

Ông Ngô Văn Thái - Chủ tịch Hội đồng quản trị

Sinh năm: 1975

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ quản trị kinh doanh

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0,014%

Ông Trần Đức Hưng – Thành viên Hội đồng quản trị - Giám đốc

(từ tháng 06/2023)

Sinh năm: 1973

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cơ khí

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0,08%

Ông Nguyễn Đức Dũng - Thành viên Hội đồng quản trị

Sinh năm 1973

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0%

Ông Nguyễn Đức Hiền – Thành viên Hội đồng quản trị

Sinh năm: 1962

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Cơ khí

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 2,74%.

Ông Lê Văn Hùng – Thành viên Hội đồng quản trị

Sinh năm: 1963

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cơ điện

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0,81%.

#### 1.2. Các tiểu ban thuộc hội đồng quản trị: không có

#### 1.3. Hoạt động của hội đồng quản trị.

Trong năm 2023, Hội đồng quản trị FUTU1 đã thực hiện đúng và đầy đủ chức năng, quyền hạn của HĐQT theo đúng điều lệ FUTU1 và các quy định hiện hành của pháp luật.

Các thành viên HĐQT nghiêm túc, trách nhiệm tham gia đóng góp ý kiến đối với các vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT; phối hợp thực hiện công tác chỉ đạo, giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD) góp phần hoàn thành trên 90% kế hoạch Đại hội đồng cổ đông thường niên 2023.

Trong năm 2023, HĐQT đã tổ chức 22 cuộc họp trực tiếp định kỳ và đột xuất, 01 lần lấy ý kiến thành viên của Hội đồng quản trị bằng văn bản. HĐQT đã thông qua 36 Nghị quyết và 08 Quyết định liên quan đến các vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị; tổ chức giám sát Ban Giám đốc triển khai thực hiện các Nghị quyết/Quyết định của HĐQT và ĐHCĐ;

Nội dung các Nghị quyết/ Quyết định thông qua một số vấn đề chính sau:



- Hội đồng quản trị đã chủ trì và tổ chức thành công cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2023 và lấy ý kiến cổ đông để thông qua Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường.

- Chỉ đạo triển khai Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông 2023.
- Phê duyệt các hợp đồng giao dịch giữa Công ty với người liên quan.
- Về công tác nhân sự thuộc thẩm quyền của HĐQT:

+ Trong năm 2023: HĐQT ban hành Nghị quyết bổ nhiệm có thời hạn ông Trần Đức Hưng, thành viên HĐQT, Quyền Giám đốc giữ chức vụ Giám đốc, Người đại diện theo pháp luật FUTU1; Bổ nhiệm ông Vũ Duy Hải, Trưởng phòng Kỹ thuật giữ chức vụ Phó Giám đốc FUTU1. Nghị quyết Miễn nhiệm thôi giữ chức vụ Phó giám đốc với ông Ngô Quang Bình và ông Lê Văn Hùng để nghỉ hưu theo chế độ của Nhà nước.

+ Ban hành Nghị quyết thông qua điều kiện, tiêu chuẩn đối với nhân sự được xem xét đưa vào quy hoạch và quy trình các bước bổ nhiệm nhân sự thuộc thẩm quyền của HĐQT.

+ Tổ chức lập và ban hành nghị quyết phê duyệt danh sách quy hoạch nhân sự thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Hội đồng quản trị.

- Chỉ đạo Ban điều hành rà soát và lập kế hoạch xây dựng các quy chế quy định.
- Ban hành quyết định quy chế quản lý công nợ.
- Các quy chế đang hoàn thiện: Quy chế quản lý hoạt động đầu tư; Quy chế quản lý kho, quy chế tiền lương, thù lao tiền thưởng của người quản lý và Ban kiểm soát.
- Tổ chức chỉ đạo và giám sát Ban điều hành thực hiện phân phối lợi nhuận trích lập các quỹ, chi trả cổ tức năm 2023 theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.
- Xem xét, và ghi nhận báo cáo tình hình tài chính và hoạt động hàng quý trên cơ sở Báo cáo tài chính, báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư.
- Thông qua một số nội dung khác thuộc thẩm quyền Hội đồng quản trị.

Báo cáo về các giao dịch giữa Công ty với Công ty liên quan: trình tự và thủ tục phê duyệt giao dịch giữa Công ty với các bên có liên quan thực hiện nghiêm túc theo luật doanh nghiệp, Luật Chứng Khoán và quy chế quản lý nội bộ của Công ty. Báo cáo các giao dịch giữa Công ty với các bên có liên quan đã được báo cáo chi tiết tại Báo cáo tình hình quản trị năm 2023. Báo cáo này đã được đăng tải trên trang thông tin điện tử của FUTU1 tại địa chỉ <http://futu1.com.vn/>, cũng như trên các hệ thống công bố thông tin của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội từ tháng 01/2024.

Kết quả giám sát của HĐQT đối với Ban điều hành:

- Phương pháp kiểm tra, giám sát:

Thông qua các cuộc họp HĐQT định kỳ và đột xuất, HĐQT đã thẳng thắn trao đổi và chất vấn các hoạt động của Ban điều hành trong việc thực hiện chiến lược kinh doanh và các mục tiêu kinh doanh đã được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023.

Phối hợp với Ban kiểm soát duy trì việc kiểm tra, giám sát hoạt động FUTU1 theo quy định của pháp luật và Điều lệ FUTU1.

- Đánh giá Kết quả hoạt động của Ban điều hành năm 2023:

HĐQT ghi nhận Giám đốc và Ban điều hành Công ty đã thực hiện thành công đạt trên 90% các nội dung mà kế hoạch và các nhiệm vụ được giao trong năm 2023 trong bối cảnh khó khăn của thị trường quốc tế và nội địa. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, Giám đốc và Ban điều hành Công ty đã tuân thủ nghiêm chỉnh các quy trình và quy định trong hoạt động điều hành doanh nghiệp, nhằm đảm bảo tuân thủ Điều lệ, Quy chế nội bộ và các quy định pháp luật hiện hành.

Đã chỉ đạo và hoàn thiện một số quy chế trình HĐQT.

1.4. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập: Công ty không có thành viên hội đồng quản trị độc lập.

1.5. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị Công ty.

## 2. Ban kiểm soát

Năm 2023, Ban kiểm soát Công ty tiếp tục thực hiện nhiệm kỳ của mình với 03 thành viên, trong đó có 01 thành viên chuyên trách và 02 thành viên không chuyên trách.

Trong năm, Ban kiểm soát đã thực hiện đúng vai trò, trách nhiệm theo quy định của Pháp luật, Điều lệ Công ty và Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát, cụ thể:

### 2.1. Thành viên, cơ cấu Ban kiểm soát.

Bà Đồng Thị Thanh Ngân - Trưởng ban

Sinh năm: 1982

Trình độ chuyên môn: Cử nhân

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: Không

Ông Phạm Công Quý - Thành viên

Sinh năm: 1973

Trình độ chuyên môn: Cử Nhân

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: Không

Ông Nguyễn Anh Dũng - Thành viên

Sinh năm: 1968

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế.

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0,055%

### 2.2. Hoạt động của ban kiểm soát.

Ban kiểm soát đã tổ chức 06 buổi họp, các thành viên tham gia đầy đủ. Nội dung các buổi họp đánh giá tính hợp lý, cần trọng trong công tác tổ chức quản lý, hoạt động điều hành sản xuất – kinh doanh của Công ty đối với việc tuân thủ pháp luật, Điều lệ Công ty. Các nội dung của BKS được đưa ra và trao đổi trực tiếp với HĐQT trong các phiên họp của HĐQT.

Phối hợp với HĐQT, Ban điều hành tổ chức triệu tập Đại hội đồng cổ đông thường niên và bất thường năm 2023. Giám sát công tác triển khai, thực hiện các nội dung tại Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên và bất thường năm 2023.

Giám sát việc thực hiện các kiến nghị của các đoàn thanh, kiểm tra có thẩm quyền. Phối hợp cùng HĐQT, Ban điều hành rà soát, sửa đổi, xây dựng và ban hành các Quy chế, quy định.

Thẩm định Báo cáo tài chính năm 2022 và kiểm tra Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2023. Các giao dịch liên quan và công bố thông tin.

Tham gia đầy đủ các phiên họp của HĐQT, họp sản xuất của Công ty. Trên nguyên tắc tập thể, Ban kiểm soát đã thống nhất đưa ra các ý kiến, đề xuất cùng trao đổi với HĐQT, Ban điều hành cũng như với hoạt động của Ban kiểm soát. Các ý kiến được trao đổi với HĐQT, Ban điều hành để cùng đánh giá và thực hiện.

Thực hiện các công việc khác theo Quy định của Công ty.

TT	Thành viên BKS	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Tỷ lệ biểu quyết	Lý do không tham dự họp
1	Đồng Thị Thanh Ngân	06	100%	100%	
2	Phạm Công Quý	06	100%	100%	
3	Nguyễn Anh Dũng	06	100%	100%	

### 3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, ban kiểm soát

#### 3.1. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

Lương, thưởng, thù lao của thành viên HĐQT thành viên Ban kiểm soát và Ban điều hành được lập mục riêng trong báo cáo tài chính 2023 đã kiểm toán của FUTU1 và đã công bố trang thông tin điện tử của FUTU1 tại địa chỉ <http://futu1.com.vn/> từ ngày 11/03/2024 và trên hệ thống công bố thông tin của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

#### 3.2. Giao dịch cổ phiếu người nội bộ:

#### 3.3. Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ:

#### 3.4. Đánh giá việc thực hiện các quy định quản trị Công ty:

Thực hiện theo quy định của pháp luật.



**VI. Báo cáo tài chính****1. Ý kiến kiểm toán**

Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**2. Báo cáo tài chính được kiểm toán**

Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán. *(đính kèm báo cáo tài chính năm 2023 đã kiểm toán)*

**GIÁM ĐỐC****GIÁM ĐỐC**  
*Trần Đức Hưng*

## MỤC LỤC

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2023.....	1
I. Thông tin chung.....	1
1. Thông tin khái quát.....	1
2. Ngành nghề kinh và địa bàn kinh doanh:.....	1
3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.....	2
4. Định hướng phát triển.....	3
5. Các rủi ro.....	3
II. Tình hình hoạt động trong năm 2023.....	3
1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.....	3
2. Tổ chức và nhân sự.....	4
3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án.....	9
4. Tình hình tài chính.....	9
5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.....	11
6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của FUTU1 năm 2023.....	11
III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc.....	13
1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.....	13
2. Tình hình Tài chính.....	14
3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.....	17
4. Kế hoạch phát triển trong tương lai.....	17
5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán:.....	17
6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty.....	17
IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty.....	18
1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội.....	18
2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty.....	18
3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị.....	18
V. Quản trị Công ty.....	19
1. Hội đồng quản trị.....	19
2. Ban kiểm soát.....	21
3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, ban kiểm soát.....	22
VI. Báo cáo tài chính.....	23
1. Ý kiến kiểm toán.....	23
2. Báo cáo tài chính được kiểm toán.....	23

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**



# CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1

Địa chỉ: Đường 3/2, Tổ 10, phường Mỏ Chè, TP. Sông Công, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

---

## MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 33

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

### **Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập báo cáo này, gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

Ông Ngô Văn Thái	Chủ tịch
Ông Trần Đức Hưng	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Dũng	Thành viên
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Hiền	Thành viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Trần Đức Hưng	Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 01/06/2023)
Ông Nguyễn Đức Dũng	Phó Giám đốc
Ông Vũ Duy Hải	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 01/06/2023)
Ông Lê Văn Hùng	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 01/11/2023)
Ông Ngô Quang Bình	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 01/08/2023)

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**  
(tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

*Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,*

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1**



**Trần Đức Hưng**  
**Giám đốc**

*Thái Nguyên, ngày 26 tháng 02 năm 2024*



Số: 0403.01 -24/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2024

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi :** Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 (“gọi tắt là Công ty”) được lập ngày 26 tháng 02 năm 2024, từ trang 06 đến trang 33 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Phạm Hùng Sơn**  
Phó Tổng giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2023-034-1

Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

**Nguyễn Thị Hồng Vân**  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0946-2023-034-1



Mẫu số B 01 - DN

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>256.068.753.685</b>	<b>345.512.865.343</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>17.793.072.205</b>	<b>3.089.156.096</b>
1 Tiền	111		2.793.072.205	3.089.156.096
2 Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	-
<b>II Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>94.408.178.356</b>	<b>139.700.063.269</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	91.559.935.759	135.757.924.623
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1.929.783.649	3.123.288.687
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	830.107.389	857.598.262
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2	(79.373.844)	(164.137.748)
5 Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.8	167.725.403	125.389.445
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6</b>	<b>143.421.408.485</b>	<b>202.496.982.333</b>
1 Hàng tồn kho	141		143.421.408.485	202.496.982.333
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>446.094.639</b>	<b>226.663.645</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	446.094.639	226.663.645
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>64.214.263.974</b>	<b>52.191.275.042</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>61.443.013.979</b>	<b>48.621.544.600</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	60.191.413.979	47.369.944.600
- Nguyên giá	222		627.577.348.797	588.380.216.043
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(567.385.934.818)	(541.010.271.443)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.11	1.251.600.000	1.251.600.000
- Nguyên giá	228		3.502.565.540	3.502.565.540
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.250.965.540)	(2.250.965.540)
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>391.666.667</b>
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	-	391.666.667
<b>V Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.9</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.198.113.776</b>
1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		958.800.000	958.800.000
2 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(958.800.000)	(760.686.224)
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2.000.000.000	2.000.000.000
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>771.249.995</b>	<b>979.949.999</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	771.249.995	979.949.999
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>320.283.017.659</b>	<b>397.704.140.385</b>

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1**

Địa chỉ: Đường 3/2, Tổ 10, phường Mô Chè, TP. Sông Công, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
<b>C NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>182.858.557.651</b>	<b>243.800.105.901</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>182.858.557.651</b>	<b>243.800.105.901</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	55.135.757.370	100.294.528.098
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	132.030.280	220.030.280
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	14.346.108.423	19.870.601.077
4 Phải trả người lao động	314		64.686.353.352	72.271.931.314
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1.324.477.094	2.360.380.000
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	6.503.980.264	6.453.447.538
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	-	16.799.547.741
8 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19	12.363.341.591	12.234.125.000
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		28.366.509.277	13.295.514.853
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>137.424.460.008</b>	<b>153.904.034.484</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.20</b>	<b>137.424.460.008</b>	<b>153.904.034.484</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		70.798.530.000	70.798.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		70.798.530.000	70.798.530.000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		7.079.853.000	7.079.853.000
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		59.546.077.008	76.025.651.484
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		59.546.077.008	76.025.651.484
<b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>320.283.017.659</b>	<b>397.704.140.385</b>

Thái Nguyên, ngày 26 tháng 02 năm 2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1**

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Lê Thị Minh Thư

Lê Thị Minh Thư

Trần Đức Hưng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 02 - DN

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	909.849.625.366	1.062.093.884.380
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.129.920.668	207.198.625
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3	908.719.704.698	1.061.886.685.755
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.4	755.255.390.083	888.889.650.461
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		153.464.314.615	172.997.035.294
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1.374.729.561	1.609.749.937
7 Chi phí tài chính	22	VI.6	2.660.256.695	1.557.751.899
Chi phí lãi vay	23		2.218.495.669	205.994.007
8 Chi phí bán hàng	25	VI.7	16.869.462.600	18.407.185.400
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	60.243.136.071	59.512.699.519
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		75.066.188.810	95.129.148.413
11 Thu nhập khác	31	VI.8	50.710.000	63.815.629
12 Chi phí khác	32	VI.9	71.154.760	-
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(20.444.760)	63.815.629
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		75.045.744.050	95.192.964.042
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	15.499.667.042	19.167.312.558
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		59.546.077.008	76.025.651.484
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	8.410,64	4.000,00

Thái Nguyên, ngày 26 tháng 02 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Lê Thị Minh Thư

Lê Thị Minh Thư

Trần Đức Hưng

Mẫu số B 03 - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		75.045.744.050	95.192.964.042
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02		25.574.611.315	22.651.730.657
- Các khoản dự phòng	03		242.566.463	(2.200.139.101)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(575.187)	317.431.746
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(229.520.393)	(443.746.351)
- Chi phí lãi vay	06		2.218.495.669	205.994.007
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		102.851.321.917	115.724.235.000
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		45.376.765.364	(31.025.600.405)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		59.075.573.848	(60.299.338.629)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(60.914.122.180)	67.933.072.905
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(10.730.990)	(890.399.241)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.218.495.669)	(205.994.007)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(18.720.367.988)	(6.912.367.448)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		50.710.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(31.905.347.760)	(39.505.049.144)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>93.585.306.542</b>	<b>44.818.559.031</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(33.992.067.632)	(28.494.864.641)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		229.520.393	443.746.351
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(33.762.547.239)</b>	<b>(28.051.118.290)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		77.332.076.566	28.640.783.301
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(94.131.624.307)	(11.841.235.560)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(28.319.412.000)	(31.859.338.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(45.118.959.741)</b>	<b>(15.059.790.759)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>14.703.799.562</b>	<b>1.707.649.982</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>3.089.156.096</b>	<b>1.381.590.415</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		<b>116.547</b>	<b>(84.301)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>17.793.072.205</b>	<b>3.089.156.096</b>

Thái Nguyên, ngày 26 tháng 02 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lê Thị Minh Thư

Lê Thị Minh Thư

Trần Đức Hưng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

### **I. Đặc điểm hoạt động của Công ty**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Phụ tùng máy số 1 được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 1703000438 ngày 31/12/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp. Công ty đã có 05 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 số 4600358468 ngày 01/11/2022 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty thì Vốn điều lệ của Công ty là: **70.798.530.000 đồng** (Bảy mươi tỷ, bảy trăm chín mươi tám triệu, năm trăm ba mươi nghìn đồng Việt Nam).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sàn Upcom tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là FT1.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất, mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng máy động lực và máy nông nghiệp;
- Sản xuất, mua bán các sản phẩm cơ khí, công cụ lao động phục vụ các ngành nông lâm, ngư nghiệp và giao thông vận tải;
- Sản xuất, lắp ráp, mua bán hàng điện tử, điện máy; Sản xuất phụ tùng;
- Sản xuất phụ tùng, lắp ráp, sửa chữa ô tô, xe máy;
- Lắp ráp và chuyển giao dây truyền công nghệ;
- Xây dựng và lắp đặt hệ thống cung cấp điện dưới 35KV;
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, công cộng, giao thông, thủy lợi; Trang trí nội thất.

Trụ sở công ty tại: Đường 3/2, Tổ 10, phường Mỏ Chè, TP. Sông Công, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

#### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

#### **6. Số lượng nhân viên**

Số lượng nhân viên tại ngày 31/12/2023 là 1.124 người (tại ngày 31/12/2022: 1.131 người).

### **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

#### **1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### 1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công tại thời điểm phát sinh..

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Sông Công tại thời điểm lập báo cáo tài chính, trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

**Các khoản Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

#### **Trái phiếu**

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Trái phiếu được theo dõi theo từng kỳ hạn. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

Trái phiếu lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, và đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, được ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, có thể không ghi giảm khoản đầu tư nhưng phải thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

### Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

## 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn thu hồi của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự dẫn đến khả năng không thu hồi được đúng hạn.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

### 5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

#### 6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 20
- Máy móc, thiết bị	05 - 10
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

#### 6.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

**Chương trình phần mềm**

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 2 năm.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

**8. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả

**9. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Các khoản vay của Công ty bao gồm các khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công và Ngân hàng TNHH MTV Shinhan - Chi nhánh Thái Nguyên, được ghi nhận trên cơ sở các chứng từ ngân hàng, các hợp đồng vay, kế ước vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản: Chi phí tiền lương phép cho cán bộ công nhân viên là các chi phí thực tế phát sinh trong năm báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong năm, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: Dự phòng sửa chữa lớn và bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ.

#### *Dự phòng chi phí sửa chữa lớn và bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ*

Việc trích trước chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định theo định kỳ được căn cứ vào kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

### 12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán vật tư, doanh thu bán phụ tùng xe máy, doanh thu sản phẩm cơ khí, doanh thu khác và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

#### *Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**Doanh thu tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**Cổ tức và lợi nhuận được chia**

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

**Thu nhập khác**

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu nhập khác.

**14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính bao gồm chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

**15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**Các nghĩa vụ về thuế**

**Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành tại Việt Nam. Thuế suất thuế GTGT tùy theo từng mặt hàng mà mức thuế suất áp dụng là 0% với các mặt hàng bán cho doanh nghiệp trong khu chế xuất và xuất khẩu, không chịu thuế đối với sản phẩm máy nông nghiệp và 10% đối với các mặt hàng là sản phẩm cơ khí và phụ tùng xe máy.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Mẫu số B 09-DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Tiền</b>	<b>2.793.072.205</b>	<b>3.089.156.096</b>
Tiền mặt	149.677.754	330.716.858
Tiền gửi ngân hàng	2.643.394.451	2.758.439.238
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>15.000.000.000</b>	<b>-</b>
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc 1 tháng (*)	15.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>17.793.072.205</b>	<b>3.089.156.096</b>

(\*) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 222/2023/42506 ngày 18/12/2023 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Thái Nguyên với số tiền 15 tỷ đồng, kỳ hạn 1 tháng, lãi suất 2,7%/năm, lãi trả cuối kỳ.

**2. Phải thu của khách hàng**

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Công ty Honda Việt Nam	21.939.380.475	-	37.540.081.413	-
Công ty TNHH Atsumitec Việt Nam	13.904.836.444	-	15.542.735.667	-
Công ty TNHH Sản xuất phụ tùng ô tô xe máy Việt Nam	6.432.968.784	-	7.526.255.924	-
Công ty TNHH Piaggio Việt Nam	9.358.334.825	-	17.301.405.626	-
Các đối tượng khác	39.924.415.231	(79.373.844)	57.847.445.993	(164.137.748)
<b>Cộng</b>	<b>91.559.935.759</b>	<b>(79.373.844)</b>	<b>135.757.924.623</b>	<b>(164.137.748)</b>

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**3. Trả trước cho người bán**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH Tuyết Nga	514.940.000	2.099.790.000
Công ty TNHH đầu tư và phát triển Lập Phương	511.898.149	894.717.187
Công ty Cổ Phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Hòa Phú	222.420.000	-
Công ty CP thương mại và kỹ thuật M.D	600.600.000	-
Các đối tượng khác	79.925.500	128.781.500
<b>Cộng</b>	<b>1.929.783.649</b>	<b>3.123.288.687</b>

**4. Phải thu khác**

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
Dư nợ Phải trả khác	674.541.184	-	673.389.904	-
Bảo hiểm Xã hội	515.575.728	-	514.296.736	-

Mẫu số B 09-DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Bảo hiểm Y tế	95.412.720	-	95.681.040	-
Bảo hiểm Thất nghiệp	63.552.736	-	63.412.128	-
Tạm ứng	25.000.000	-	25.000.000	-
Phải thu khác	130.566.205	-	159.208.358	-
<b>Cộng</b>	<b>830.107.389</b>	<b>-</b>	<b>857.598.262</b>	<b>-</b>

**5. Nợ xấu**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b>				
<i>Phải thu của khách hàng</i>	79.373.844	-	164.137.748	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	79.373.844	-	164.137.748	-
<b>Cộng</b>	<b>79.373.844</b>	<b>-</b>	<b>164.137.748</b>	<b>-</b>

**6. Hàng tồn kho**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	34.573.445.442	-	54.087.637.050	-
Công cụ, dụng cụ	5.289.063.612	-	7.080.205.767	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	70.282.107.360	-	99.636.485.921	-
Thành phẩm	33.276.792.071	-	41.692.653.595	-
<b>Cộng</b>	<b>143.421.408.485</b>	<b>-</b>	<b>202.496.982.333</b>	<b>-</b>

**7. Chi phí trả trước**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>446.094.639</b>	<b>226.663.645</b>
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	446.094.639	226.663.645
<b>b) Dài hạn</b>	<b>771.249.995</b>	<b>979.949.999</b>
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	771.249.995	979.949.999
<b>Cộng</b>	<b>1.217.344.634</b>	<b>1.206.613.644</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1**

Địa chỉ: Đường 3/2, Tổ 10, phường Mỏ Chè, TP. Sóc Công, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 09-DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**8. Tài sản thiếu chờ xử lý**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị	VND
Hàng tồn kho				
23801-30	Cái	-	-	3.159
23801-19	Cái	53	282.462	3.832
41201-M66-0003-79nl	Cái	-	-	209
11202-KWW-09	Cái	11.382	45.767.010	-
11202-KWN-9001-H1-09	Cái	3.943	31.065.652	3
2ND-F5442-00-00-80-79	Cái	381	25.020.315	-
28111-KWW-7400-19	Cái	963	21.643.551	-
Các tài sản khác			43.946.413	60.357.957
<b>Cộng</b>			<b>167.725.403</b>	<b>125.389.445</b>

**9. Các khoản đầu tư tài chính****a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tổng giá trị trái phiếu	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Trái phiếu mua của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>-</b>

**Thông tin về Trái phiếu:**

Mã số Trái phiếu: CTG2129T2-546

Đơn vị phát hành trái phiếu: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại địa chỉ: 108 Trần Hưng Đạo, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1**

Địa chỉ: Đường 3/2, Tó 10, phường Mỏ Chè, TP. Sông Công, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 09-DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

Loại Trái phiếu: Trái phiếu phát hành ra công chúng năm 2021 đáo hạn năm 2029

Số lượng: 20.000 Trái phiếu tại ngày 18/11/2021

Mệnh giá Trái phiếu: 100.000 đồng/Trái phiếu

Kỳ hạn Trái phiếu: 08 năm từ ngày 18/11/2021 đến 18/11/2029

Lãi suất Trái phiếu: Lãi suất áp dụng cho toàn bộ thời hạn 08 năm là lãi suất thả nổi và bằng lãi suất tham chiếu + Biên độ 0,9%/năm

Phương thức thanh toán gốc, lãi:

+ Tiền lãi Trái phiếu CTG2129T2-546 được trả định kỳ 01 năm một lần vào ngày Thanh toán lãi Trái phiếu CTG2129T2-546;

+ Tiền lãi Trái phiếu CTG2129T2-546 được tổ chức phát hành mua lại vào ngày thực hiện quyền mua lại Trái phiếu CTG2129T2-546 thì ngày thanh toán năm thứ 03 sẽ là ngày thanh toán lãi cuối cùng của Trái phiếu CTG2129T2-546 và Tiền lãi năm thứ 03 sẽ được thanh toán cùng tiền gốc Trái phiếu vào ngày thực hiện quyền mua lại Trái phiếu CTG2129T2-546.

Trình bày thông tin về các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh theo hợp đồng cầm cố tài sản số 01.FUTU1/2021/HĐBĐ/NHCT222 ngày 23/12/2021 giữa Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công. Tài sản cầm cố Trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành ra công chúng năm 2021 đáo hạn năm 2029. Mã trái phiếu CTG2129T2-546. Giá trị cầm cố 2 tỷ đồng. Mục đích cầm cố phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

(\*) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam đang hoạt động trong lĩnh vực Tài chính. Ngân hàng hoạt động bình thường, không có sự thay đổi lớn so với năm trước. Khoản đầu tư này không xác định được giá trị hợp lý do không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý.

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

31/12/2023

01/01/2023

VND

VND

	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>958.800.000</b>	<b>(958.800.000)</b>		<b>958.800.000</b>	<b>(760.686.224)</b>	
Công ty CP Cơ khí Vinh	958.800.000	(958.800.000)		958.800.000	(760.686.224)	
<b>Cộng</b>	<b>958.800.000</b>	<b>(958.800.000)</b>		<b>958.800.000</b>	<b>(760.686.224)</b>	

(\*) Công ty CP Cơ khí Vinh đang hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí kim loại. Công ty hoạt động bình thường, không có sự thay đổi lớn so với năm trước. Khoản đầu tư này không xác định được giá trị hợp lý do không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1**

Địa chỉ: Đường 3/2, Tò 10, phường Mỏ Chè, TP. Sông Công, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 09-DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2023	98.787.695.292	471.765.406.939	14.980.897.648	2.846.216.164	588.380.216.043
Mua trong năm	7.992.897.434	29.450.396.365	837.962.963	-	38.281.256.762
Đầu tư XDCB hoàn thành	710.149.268	181.851.909	23.874.815	-	915.875.992
Số dư ngày 31/12/2023	107.490.741.994	501.397.655.213	15.842.735.426	2.846.216.164	627.577.348.797
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2023	95.692.903.001	427.490.254.630	14.980.897.648	2.846.216.164	541.010.271.443
Khấu hao trong năm	3.401.425.065	22.892.842.521	81.395.789	-	26.375.663.375
Số dư ngày 31/12/2023	99.094.328.066	450.383.097.151	15.062.293.437	2.846.216.164	567.385.934.818
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2023	3.094.792.291	44.275.152.309	-	-	47.369.944.600
Tại ngày 31/12/2023	8.396.413.928	51.014.558.062	780.441.989	-	60.191.413.979

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 8.474.843.917 VND ( tại ngày 31/12/2022 là 0

- Nguyên giá của TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 530.508.037.582 VND (tại ngày 31/12/2022 là 488.139.529.774 VND).



Mẫu số B 09-DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm kế toán và Công nghệ đúc	Quyền sử dụng đất	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2023	2.250.965.540	1.251.600.000	3.502.565.540
Mua trong năm	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2023	2.250.965.540	1.251.600.000	3.502.565.540
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2023	2.250.965.540	-	2.250.965.540
Khấu hao trong năm	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2023	2.250.965.540	-	2.250.965.540
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2023	-	1.251.600.000	1.251.600.000
Tại ngày 31/12/2023	-	1.251.600.000	1.251.600.000

Nguyên giá của TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là: 2.250.965.540 VND ( tại ngày 31/12/2022 là 2.250.965.540 VND).

**12. Tài sản dở dang dài hạn**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<i>Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</i>		
Dự án công trình xây dựng nhà xưởng số 11	-	391.666.667
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>391.666.667</b>

**13. Phải trả người bán**

	31/12/2023		01/01/2023		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
	a) <b>Ngắn hạn</b>				
Công ty CP Sản xuất kinh doanh vật tư thiết bị công nghiệp	12.256.620.895	12.256.620.895	31.543.310.700	31.543.310.700	
Công ty TNHH Honda Trading Việt Nam	6.274.535.815	6.274.535.815	7.287.915.741	7.287.915.741	
Công ty TNHH Đúc Nam Ninh	2.432.550.995	2.432.550.995	3.226.763.149	3.226.763.149	
Công ty TNHH Kỹ Thuật Thành Nam	1.189.859.698	1.189.859.698	3.924.789.440	3.924.789.440	
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP	-	-	8.282.301.458	8.282.301.458	
Các đối tượng khác	32.982.189.967	32.982.189.967	46.029.447.610	46.029.447.610	
<b>Cộng</b>	<b>55.135.757.370</b>	<b>55.135.757.370</b>	<b>100.294.528.098</b>	<b>100.294.528.098</b>	

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

Mẫu số B 09-DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

14. Người mua trả tiền trước		31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>			
Công ty TNHH Công nghiệp Strongway Vĩnh Phúc		-	88.000.000
Công ty TNHH Sản xuất thương mại mô tô Việt Nhật		60.406.130	60.406.130
Công ty TNHH Asahi Sangyo Việt Nam		70.000.000	70.000.000
Công ty TNHH Phú Gia Nguyễn		1.624.150	1.624.150
<b>Cộng</b>		<b>132.030.280</b>	<b>220.030.280</b>

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				Đơn vị tính: VND
Khoản mục	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2023
	<b>a) Phải nộp</b>			
Thuế GTGT hàng bán	2.246.970.373	28.767.930.813	30.072.815.580	942.085.606
Thuế TNDN	16.167.312.558	15.499.667.042	18.720.367.988	12.946.611.612
Thuế thu nhập cá nhân	1.456.318.146	4.360.738.155	5.359.645.096	457.411.205
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.889.141.912	2.889.141.912	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>19.870.601.077</b>	<b>51.520.477.922</b>	<b>57.044.970.576</b>	<b>14.346.108.423</b>

16. Phải trả khác		31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>			
Tài sản thừa chờ xử lý		114.448.750	97.827.698
Kinh phí công đoàn		5.464.280.622	5.456.166.342
Các khoản phải trả, phải nộp khác		925.250.892	899.453.498
<b>Cộng</b>		<b>6.503.980.264</b>	<b>6.453.447.538</b>

17. Chi phí phải trả		31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>			
Chi phí trích trước tiền lương phép phải trả cán bộ công nhân viên		268.104.000	2.360.380.000
Chi phí trích trước tiền điện kỳ 3 tháng 12 năm 2023		1.056.373.094	-
<b>Cộng</b>		<b>1.324.477.094</b>	<b>2.360.380.000</b>

18. Dự phòng phải trả		31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>			
Dự phòng chi phí sửa chữa lớn và bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ		12.363.341.591	12.234.125.000
<b>Cộng</b>		<b>12.363.341.591</b>	<b>12.234.125.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1**

Địa chỉ: Đường 3/2, Tò 10, phường Mỏ Chè, TP. Sông Công, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 09-DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***18. Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2023			01/01/2023			Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>Nghân hạn</b>							
Nghân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công (1)	-	-	44.359.101.586	61.158.649.327	16.799.547.741	16.799.547.741	
Nghân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (2)	-	-	24.721.032.160	24.721.032.160	-	-	
Nghân hàng TMCP đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Thái Nguyên (3)	-	-	8.251.942.820	8.251.942.820	-	-	
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>77.332.076.566</b>	<b>94.131.624.307</b>	<b>16.799.547.741</b>	<b>16.799.547.741</b>	

(1) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2023-HĐCVHM/NHCT222-FUTU1 ngày 10/4/2023 với các điều khoản chi tiết như sau:

+ Hạn mức cho vay: không vượt quá 40.000.000.000 đồng;

+ Thời hạn duy trì hạn mức: Kể từ ngày 10/4/2023 đến ngày 10/4/2024;

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;

+ Thời hạn vay: được quy định cụ thể trên từng Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 4 tháng;

+ Lãi suất: được quy định trên từng Giấy nhận nợ;

+ Biện pháp bảo đảm: Hợp đồng thế chấp tài sản số 01.FUTU1/2019/HĐBĐ/NHCT222 ngày 11/7/2019, Hợp đồng thế chấp tài sản số 02.FUTU1/2019/HĐBĐ/NHCT222 ngày 31/10/2019, Hợp đồng thế chấp tài sản số 01.FUTU1/2021/HĐBĐ/NHCT222 ngày 23/12/2021 và các văn bản sửa đổi bổ sung;

+ Khoản vay đã được tất toán trong năm.

(2) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số SHB VN/TN/2023/HĐTD-10 ngày 10/02/2023 với các điều khoản chi tiết như sau:

+ Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 đồng;

+ Thời gian duy trì hạn mức tín dụng: Kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 27/10/2023;

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;

+ Thời hạn vay đối với mỗi khoản vay: Tối đa 3 tháng;

+ Lãi suất: Lựa chọn 1 trong 2 loại lãi suất:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1. MM loan: Áp dụng lãi suất cố định trong suốt thời hạn cho vay theo mức lãi suất quy định trên Đơn rút vốn vay kiêm Khế ước nhận nợ của từng khoản vay;
  2. Lãi suất điều chỉnh: Áp dụng lãi suất tham chiếu MFC 3 tháng cộng (+) biên độ 0.24%/năm;  
+ Biện pháp bảo đảm: Tài sản đảm bảo được quy định chi tiết trong Hợp đồng thế chấp số SHBVN/TN/2023/HDTC-10 ngày 10/02/2023.  
- Phụ lục gia hạn - Sửa đổi bổ sung số SHBVN/TN/2023/HDTD-10-01 ngày 27/10/2023 gia hạn và sửa đổi chi tiết điều kiện như sau:  
+ Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng được gia hạn từ ngày 27/10/2023 đến ngày 27/10/2024;  
+ Lãi suất: Lựa chọn 1 trong 2 loại lãi suất:
    1. MM loan: Áp dụng lãi suất cố định trong suốt thời hạn cho vay theo mức lãi suất quy định trên Đơn rút vốn vay kiêm Khế ước nhận nợ của từng khoản vay;
    2. Lãi suất điều chỉnh: Áp dụng lãi suất tham chiếu MFC 3 tháng cộng (+) biên độ 0.75%/năm;
- Khoản vay đã được tất toán trong năm.

- (3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/2745519/HĐTD ngày 12/4/2023 với các điều khoản chi tiết như sau:  
+ Hạn mức tín dụng: 35.000.000.000 đồng;  
+ Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;  
+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;  
+ Lãi suất: được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;  
+ Biện pháp bảo đảm: theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2023/2745519/HĐĐĐ ngày 18/4/2023;  
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023: 0 đồng.

- Hợp đồng tín dụng cụ thể số 0101/2023/2745519/HĐTD ngày 20/4/2023 với các điều khoản chi tiết như sau:
- + Số tiền vay: 8.251.942.820 đồng;
  - + Thời hạn vay: 04 tháng;
  - + Lãi suất vay: 8,5%/năm,
  - + Lãi suất được trả định kỳ hàng tháng vào ngày 25. Khoản vay đã được tất toán trong năm.

Mẫu số B 09-DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**20. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư 01/01/2022</b>	<b>70.798.530.000</b>	<b>62.336.975.311</b>	<b>133.135.505.311</b>
Lãi trong năm trước		76.025.651.484	76.025.651.484
Phân phối các quỹ		(30.477.636.811)	(30.477.636.811)
Chia cổ tức		(31.859.338.500)	(31.859.338.500)
<b>Số dư 01/01/2023</b>	<b>70.798.530.000</b>	<b>76.025.651.484</b>	<b>146.824.181.484</b>
Lãi trong năm nay		59.546.077.008	59.546.077.008
Phân phối các quỹ (*)		(47.706.239.484)	(47.706.239.484)
Chia cổ tức (*)		(28.319.412.000)	(28.319.412.000)
<b>Số dư 31/12/2023</b>	<b>70.798.530.000</b>	<b>59.546.077.008</b>	<b>130.344.607.008</b>

(\*) Công ty phân phối các quỹ và chia cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 21 tháng 04 năm 2023 và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường số 02/NQ-ĐHCĐ ngày 14 tháng 09 năm 2023.

**b) Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
TCT Máy động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam- CTCP	38.939.190.000	38.939.190.000
Các cổ đông khác	31.859.340.000	31.859.340.000
<b>Cộng</b>	<b>70.798.530.000</b>	<b>70.798.530.000</b>

**c) Các khoản giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>70.798.530.000</b>	<b>70.798.530.000</b>
Vốn góp đầu năm	70.798.530.000	70.798.530.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	70.798.530.000	70.798.530.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>28.319.412.000</b>	<b>31.859.338.500</b>

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.079.853	7.079.853
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.079.853	7.079.853
- Cổ phiếu phổ thông	7.079.853	7.079.853
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.079.853	7.079.853
- Cổ phiếu phổ thông	7.079.853	7.079.853
<b>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu</b>		

Mẫu số B 09-DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Đơn vị tính: VND				
	Khoản mục	01/01/2023	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2023
	Quỹ đầu tư phát triển	7.079.853.000	-	-	7.079.853.000
	<b>Cộng</b>	<b>7.079.853.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>7.079.853.000</b>

**21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	Năm 2023	Năm 2022
Ngoại tệ các loại		
Tiền USD	15.363,31	511,23

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
a) <b>Doanh thu</b>		
Doanh thu bán vật tư	35.032.288.600	46.997.684.000
Doanh thu bán phụ tùng xe máy	736.874.138.312	868.146.056.537
Doanh thu bán sản phẩm cơ khí	125.863.839.854	128.221.030.743
Doanh thu bán phế liệu	12.079.358.600	18.729.113.100
<b>Cộng</b>	<b>909.849.625.366</b>	<b>1.062.093.884.380</b>

**b) Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2****2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chiết khấu thương mại:	860.611.701	-
Sản phẩm phụ tùng xe máy	860.611.701	-
Hàng bán bị trả lại:	269.308.967	207.198.625
Sản phẩm phụ tùng xe máy	77.305.633	195.294.701
Sản phẩm cơ khí	192.003.334	11.903.924
<b>Cộng</b>	<b>1.129.920.668</b>	<b>207.198.625</b>

**3. Doanh thu thuần bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu thuần bán vật tư	35.032.288.600	46.997.684.000
Doanh thu thuần bán phụ tùng xe máy	735.936.220.978	867.950.761.836
Doanh thu thuần bán sản phẩm cơ khí	125.671.836.520	128.209.126.819
Doanh thu thuần bán phế liệu	12.079.358.600	18.729.113.100
<b>Cộng</b>	<b>908.719.704.698</b>	<b>1.061.886.685.755</b>

Mẫu số B 09-DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***4. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn bán vật tư	32.129.474.355	41.577.800.149
Giá vốn bán phụ tùng xe máy	628.480.894.825	749.570.985.536
Giá vốn bán sản phẩm cơ khí	94.645.020.903	97.740.864.776
<b>Cộng</b>	<b>755.255.390.083</b>	<b>888.889.650.461</b>

**5. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	229.520.393	443.746.351
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.145.092.621	1.166.003.586
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	116.547	-
<b>Cộng</b>	<b>1.374.729.561</b>	<b>1.609.749.937</b>

**6. Chi phí tài chính**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí lãi vay	2.218.495.669	205.994.007
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	243.647.250	273.639.922
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	317.431.746
Dự phòng đầu tư tài chính	198.113.776	760.686.224
<b>Cộng</b>	<b>2.660.256.695</b>	<b>1.557.751.899</b>

**7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>	<b>16.869.462.600</b>	<b>18.407.185.400</b>
Chi phí nhân viên	6.426.393.817	7.175.540.430
Chi phí vật liệu, bao bì	167.478.345	241.050.644
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	177.272.658	132.563.587
Chi phí khấu hao TSCĐ	253.062.461	85.833.336
Chi phí bằng tiền khác	9.845.255.319	10.772.197.403
<b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>	<b>60.327.899.975</b>	<b>64.373.059.519</b>
Chi phí nhân viên quản lý	39.863.963.634	43.866.662.352
Chi phí vật liệu quản lý	450.930.541	739.493.164
Chi phí công cụ dụng cụ	1.512.220.781	2.698.207.683
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.989.271.030	3.179.508.048
Thuế, phí và lệ phí	2.892.141.912	3.880.668.462
Chi phí dự phòng	773.876.356	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.255.073.615	8.539.119.832
Chi phí bằng tiền khác	1.590.422.106	1.469.399.978

Mẫu số B 09-DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

<b>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>84.763.904</b>	<b>4.860.360.000</b>
Hoàn nhập dự phòng quỹ tiền lương	-	4.860.360.000
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	84.763.904	-
<b>8. Thu nhập khác</b>		
	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu từ tiền khen thưởng	-	32.980.000
Thu từ tiền bồi thường làm hỏng hàng	-	30.835.629
Thu nhập khác	50.710.000	-
<b>Cộng</b>	<b>50.710.000</b>	<b>63.815.629</b>
<b>9. Chi phí khác</b>		
	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các khoản khác	71.154.760	-
<b>Cộng</b>	<b>71.154.760</b>	<b>-</b>
<b>10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	398.206.396.796	542.338.899.711
Chi phí nhân công	224.295.761.905	266.794.558.370
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.574.611.315	22.651.730.657
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.255.073.615	8.539.119.832
Chi phí khác bằng tiền	71.966.670.518	85.690.224.138
<b>Cộng</b>	<b>731.298.514.149</b>	<b>926.014.532.708</b>
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	75.045.744.050	95.192.964.042
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	2.187.314.160	643.598.746
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	77.233.058.210	95.836.562.788
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	15.446.611.642	19.167.312.558
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	53.055.400	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>15.499.667.042</b>	<b>19.167.312.558</b>



Mẫu số B 09-DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	59.546.077.008	76.025.651.484
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(47.706.239.484)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	(47.706.239.484)
+ Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng người quản lý (*)	-	(47.706.239.484)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	59.546.077.008	28.319.412.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.079.853	7.079.853
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	8.410,64	4.000,00

(\*) Giá trị Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng người quản lý cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 là số liệu thực tế Công ty đã trích theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường số 02/NQ-ĐHCĐ ngày 14 tháng 09 năm 2023 của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty. Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023. Do đó lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2023 chưa loại trừ số trích quỹ khen thưởng phúc lợi.

(\*\*) Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng người quản lý theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường số 02/NQ-ĐHCĐ ngày 14 tháng 09 năm 2023 của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty cụ thể như sau:

	Năm 2022		
	Số trước điều chỉnh VND	Số điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	76.025.651.484	-	76.025.651.484
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(47.706.239.484)	(47.706.239.484)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	(47.706.239.484)	(47.706.239.484)
+ Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng người quản lý	-	(47.706.239.484)	(47.706.239.484)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	76.025.651.484	(47.706.239.484)	28.319.412.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.079.853	-	7.079.853
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	10.738,31	(6.738,31)	4.000,00

Mẫu số B 09-DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ****1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	77.332.076.566	28.640.783.301

**2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	94.131.624.307	11.841.235.560

**VIII. Những thông tin khác****1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

**2. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

***Danh sách các bên liên quan***

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
TCT Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam- CTCP	Công ty mẹ, sở hữu 55% vốn điều lệ của Công ty
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp miền Nam	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại VEAM	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí Phố Yên	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vật tư thiết bị toàn bộ	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	Công ty con của Công ty mẹ
Viện Công nghệ	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty CP Cơ khí Cổ Loa	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Honda Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ

**2.1 Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Doanh thu</b>		
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	17.212.158.000	20.189.369.400
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp miền Nam	265.600.570	614.282.600
Công ty Cổ phần Cơ khí Phố Yên	-	110.087.100
Công ty Honda Việt Nam	265.495.038.485	332.562.113.021

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	42.228.000	-
---------------------------------------	------------	---

**Mua hàng**

Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh	783.803.900	2.390.513.300
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	18.214.478.430	21.474.039.880
Viện Công nghệ	-	139.580.000
TCT Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam- CTCP	5.771.513.470	22.891.524.144
Công ty CP Cơ khí Cổ Loa	777.830.000	255.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Phố Yên	26.385.000	122.103.600
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	32.188.800	-

**\*) Số dư với các bên liên quan**

<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
<b>VND</b>	<b>VND</b>

**Phải thu khách hàng**

Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp miền Nam	59.800.180	26.451.700
Công ty Cổ phần Cơ khí Phố Yên	-	10.251.226
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	79.373.844	164.137.748
Công ty Honda Việt Nam	21.939.380.475	37.540.081.413

**Phải trả người bán**

TCT Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam- CTCP	-	8.282.301.458
Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh	-	1.460.171.735
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	243.614.342	1.406.492.108

**2.2 Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	8.734.148.346	7.960.275.500
Thu nhập của Hội đồng quản trị	2.684.563.793	751.600.000
Thu nhập của các thành viên Ban kiểm soát	669.072.361	621.849.469
<b>Cộng</b>	<b>12.087.784.500</b>	<b>9.333.724.969</b>

Chi tiết từng thành viên như sau:

**Tiền lương và Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị**

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức danh</b>	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
		<b>2.684.563.793</b>	<b>751.600.000</b>
Ngô Văn Thái	Chủ tịch	2.136.485.440	225.250.000
Trần Đức Hưng	Thành viên	108.500.000	114.700.000
Nguyễn Đức Dũng	Thành viên	108.500.000	16.083.000
	(bổ nhiệm từ ngày 18/11/2022)		
Lê Văn Hùng	Thành viên	108.500.000	114.700.000
Nguyễn Đức Hiền	Thành viên	108.500.000	114.700.000
Trần Thị Huyền	Thành viên	114.078.353	166.167.000
	(miễn nhiệm từ ngày 18/11/2022)		

Mẫu số B 09-DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

Họ và tên	Chức danh	8.734.148.346	7.960.275.500
Trần Đức Hưng	Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 01/06/2023) Quyền Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 01/11/2022)	2.166.944.500	1.620.381.500
Nguyễn Đức Dũng	Phó Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 01/12/2022)	1.061.288.078	-
Vũ Duy Hải	Phó Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 01/06/2023)	486.997.200	-
Nguyễn Đức Hiền	Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 01/11/2022)	695.651.472	1.843.282.800
Lê Văn Hùng	Phó Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 01/11/2023)	1.770.970.032	1.588.399.100
Ngô Quang Bình	Phó Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 01/08/2023)	870.947.932	1.504.547.400
Lê Thị Minh Thư	Kế toán trưởng	1.681.349.132	1.403.664.700

**Tiền lương và Thù lao của các thành viên Ban Kiểm soát**

Họ và tên	Chức danh	669.072.361	621.849.469
Đông Thị Thanh ngân	Trưởng ban	414.091.620	414.649.469
Nguyễn Anh Dũng	Thành viên	125.490.416	103.600.000
Phạm Công Quý	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 18/11/2022)	72.451.239	12.029.000
Lê Minh Phương	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 18/11/2022)	57.039.086	91.573.000

**3. Thông tin so sánh**

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2022 của Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Thái Nguyên, ngày 26 tháng 02 năm 2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1**

Người lập



Lê Thị Minh Thư

Kế toán trưởng



Lê Thị Minh Thư



Trần Đức Hưng